CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP COMA 18

Ngày 31/03/2024	5,890 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**-9.8%**	**-**

DT thuần
Q1/24
4.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.8| -82.3%

LN thuần
Q1/24
-0.43
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.73| -242%

LN sau thuế
Q1/24
-0.87
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.48| -154%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-20.3%

ROE (TTM)
Q1/24

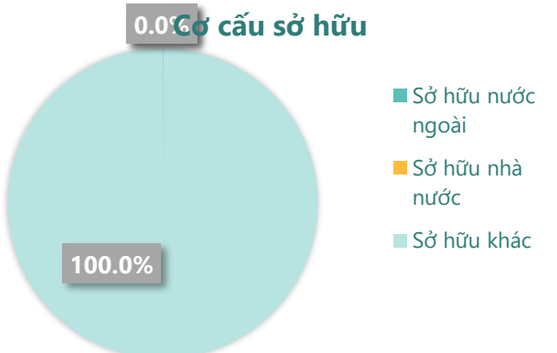
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,460 - 7,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	31,539,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,480
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.69
EPS	
P/E	

DT thuần
2023
66.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.1| -20.5%

LN thuần
2023
-1.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80| 84.9%

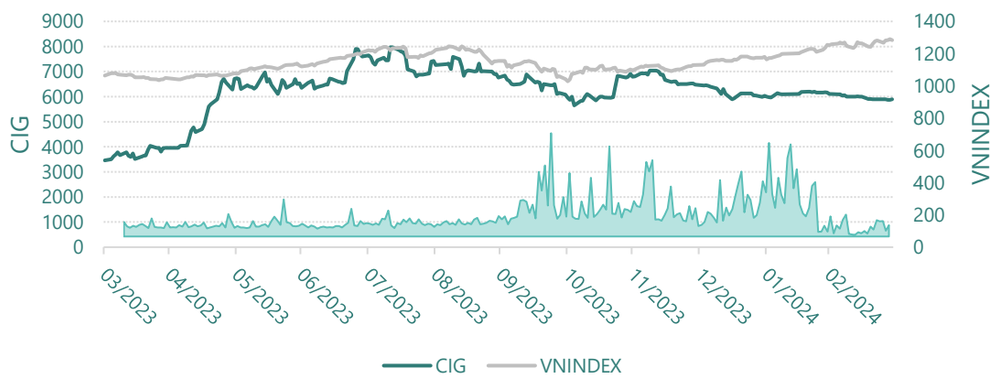
LN sau thuế
2023
-7.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.55| -8.3%

Cơ cấu sở hữu

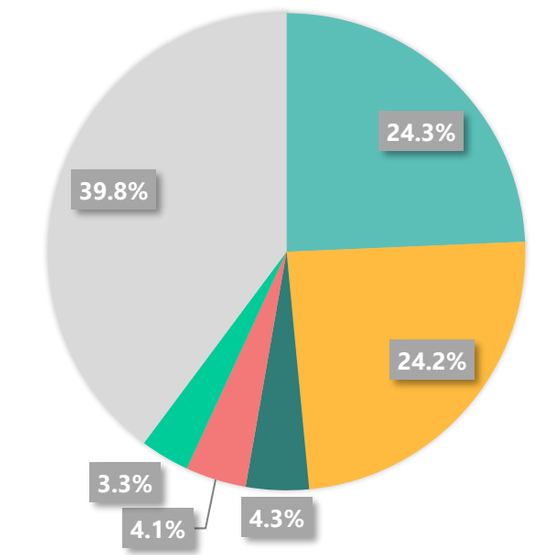


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



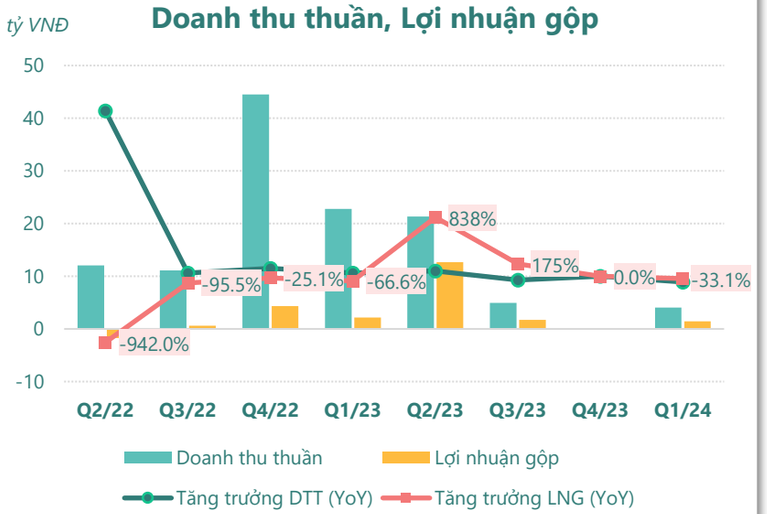
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

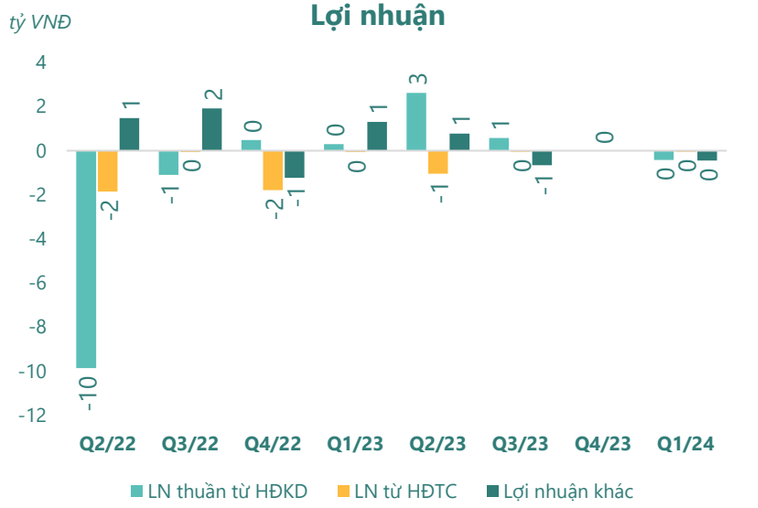
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



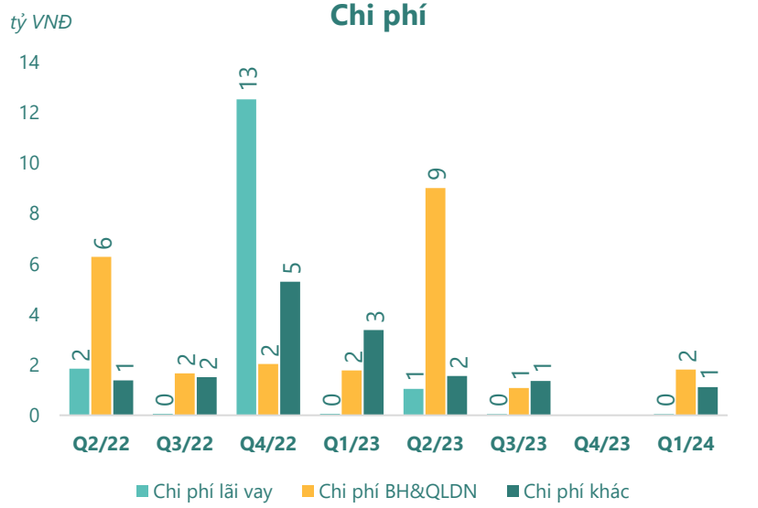
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



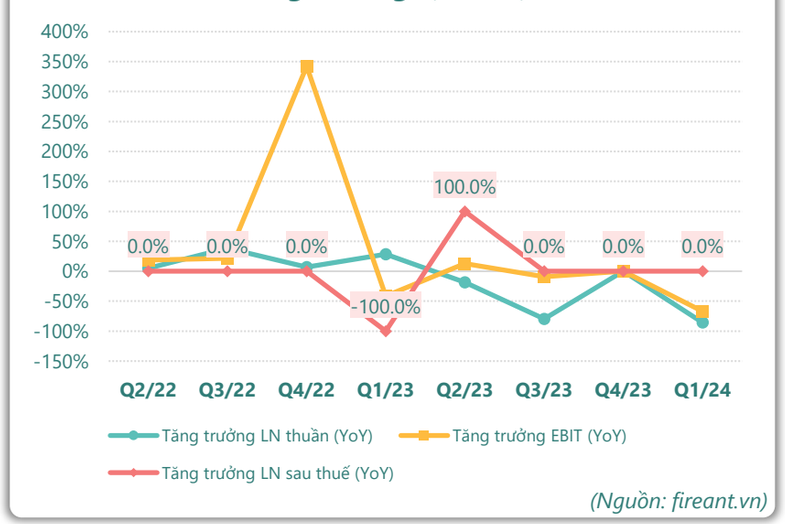
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



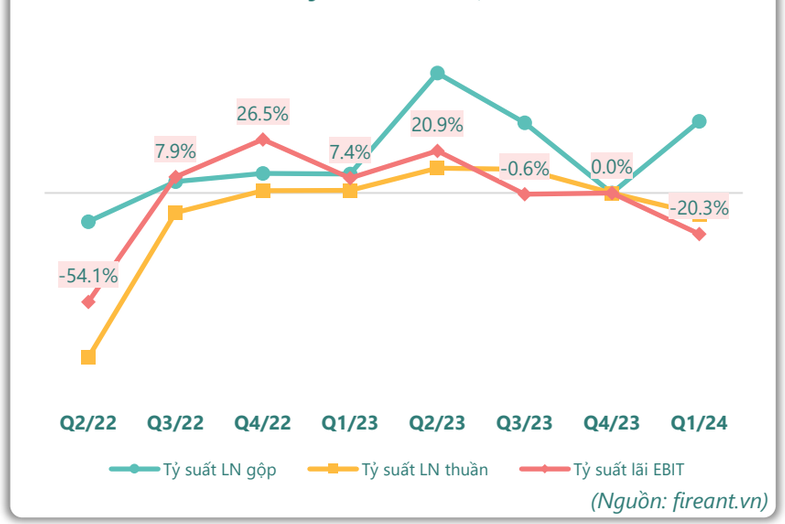
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



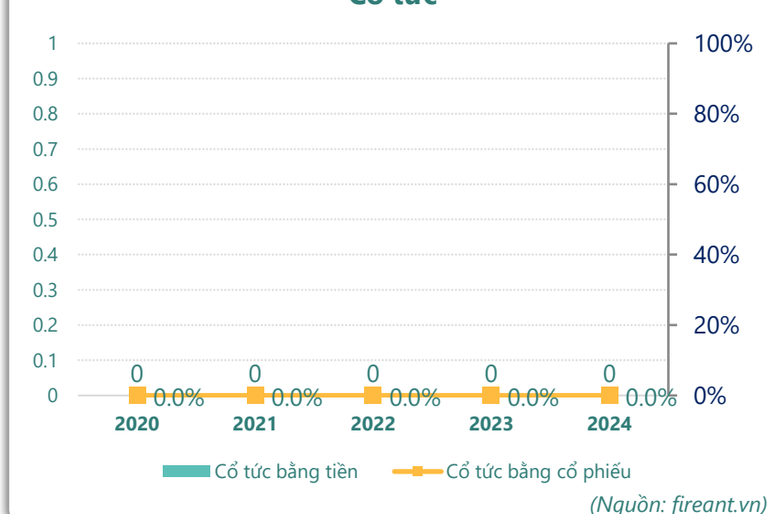
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

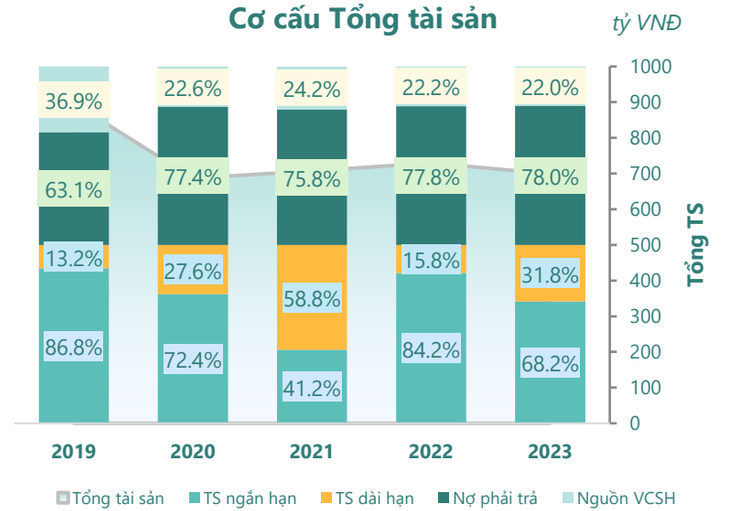
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

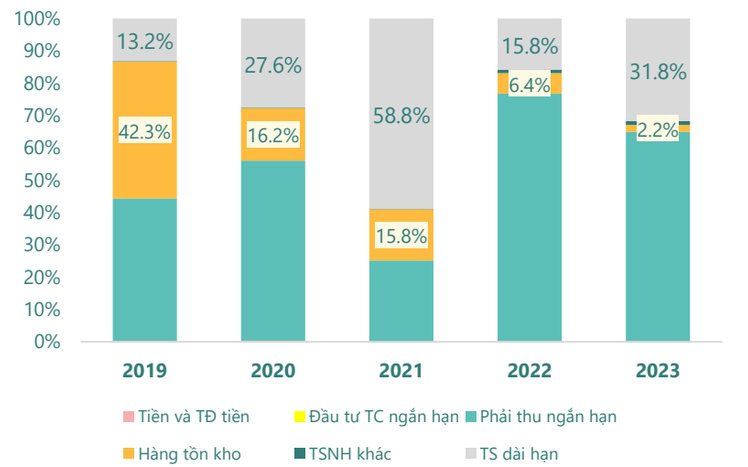
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



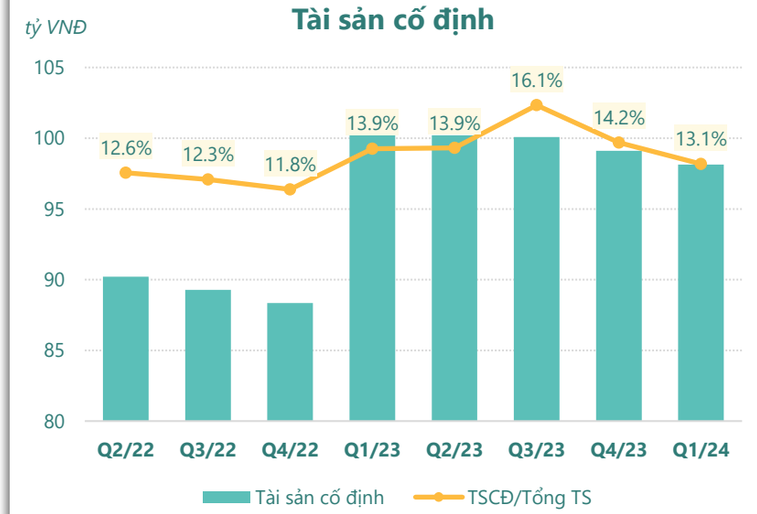
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



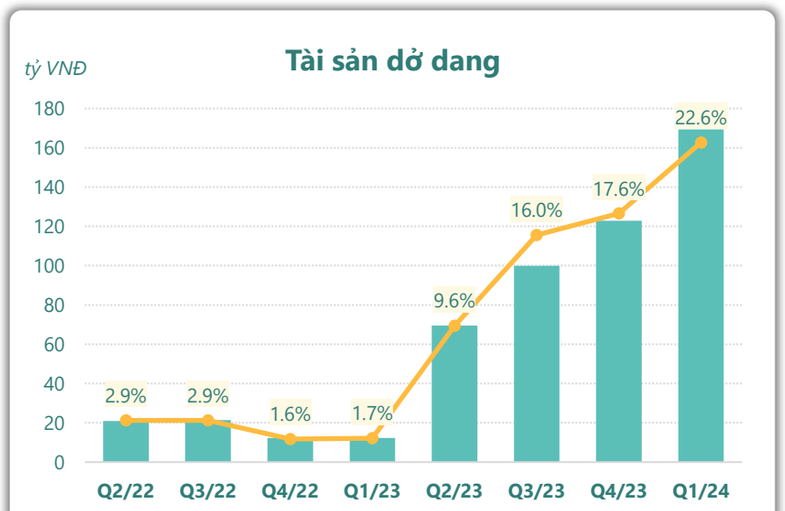
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



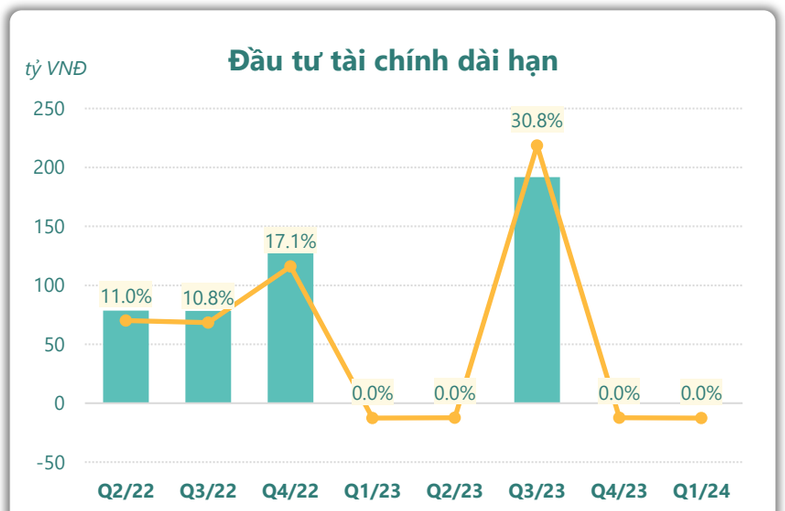
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



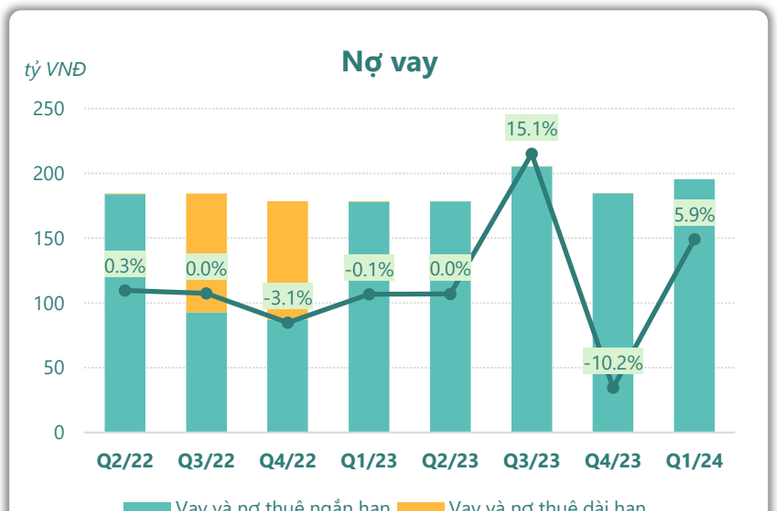
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

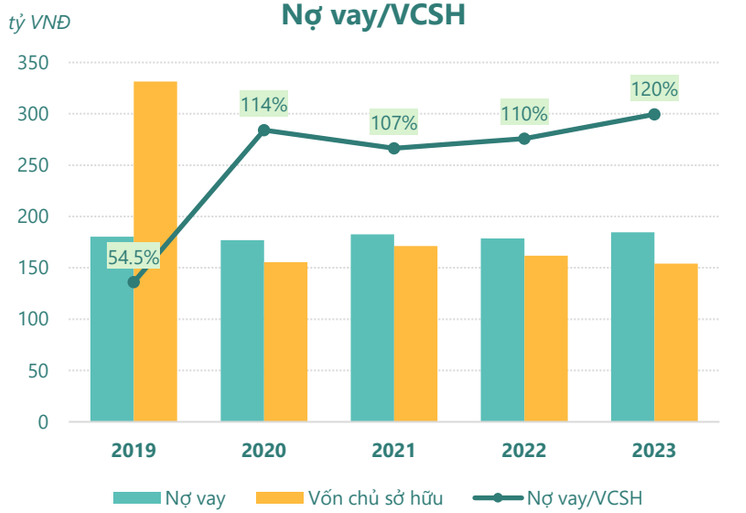
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

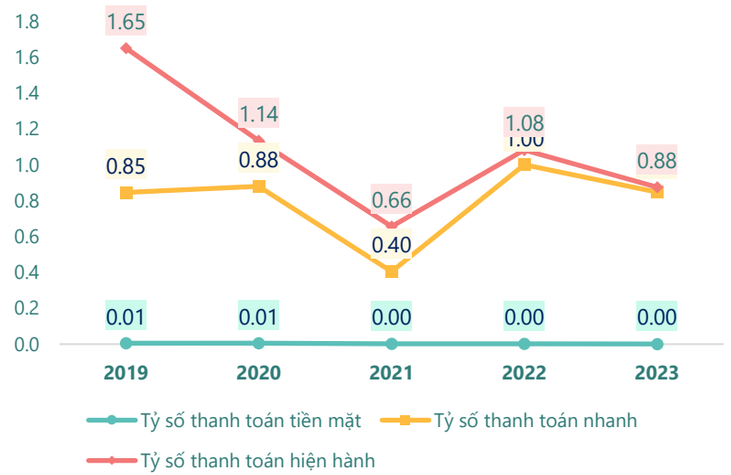
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



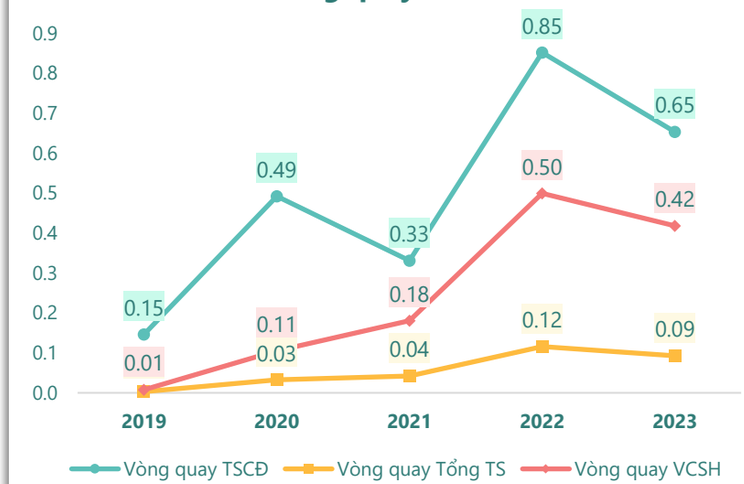
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



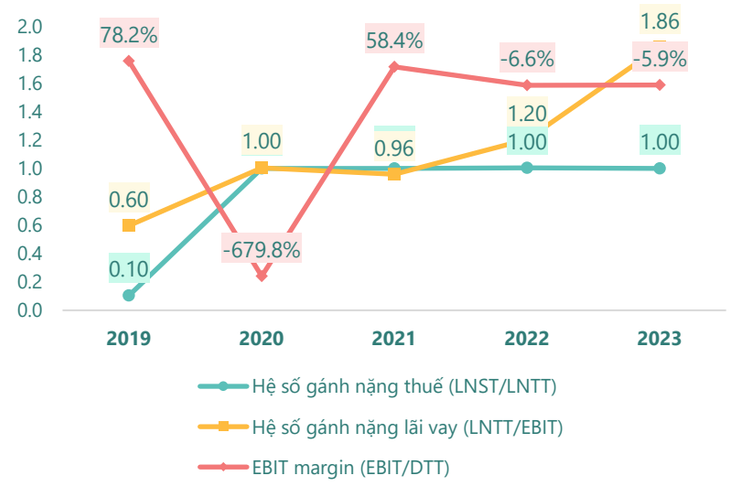
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



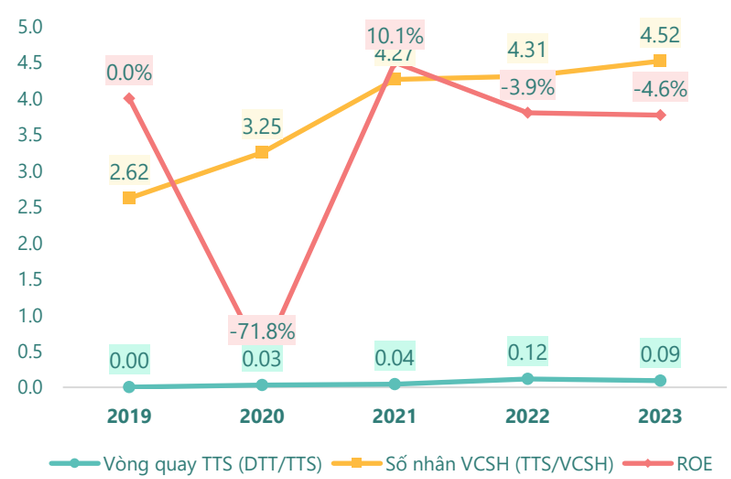
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



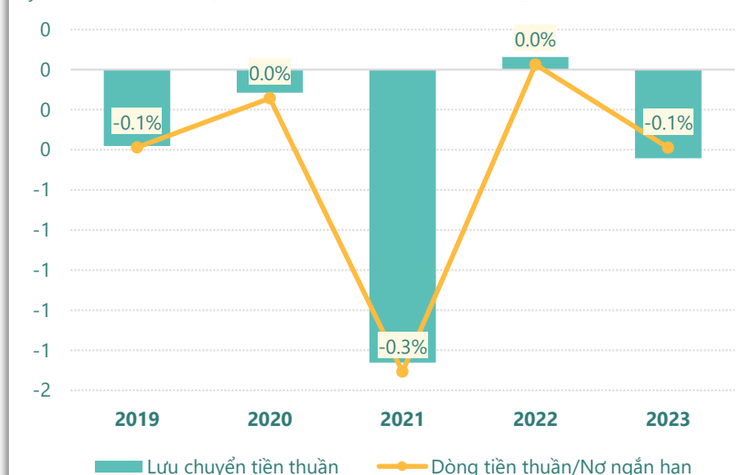
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4.04**	**22.8**	**-82.3%**	**66.1**	**83.2**	**-20.5%**
Giá vốn hàng bán	2.61	20.6	-87.4%	45.0	87.9	-48.7%
Lợi nhuận gộp	1.43	2.14	-33.0%	21.1	-4.64	555%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	10.8	-100.0%
Chi phí TC	0.05	0.06	-20.6%	3.32	1.62	105%
Chi phí lãi vay	0.05	0.06	-20.6%	3.32	1.12	196%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.81**	**1.78**	**1.7%**	**18.8**	**11.3**	**65.9%**
LN thuần từ HĐKD	-0.43	0.30	-242%	-1.03	-6.83	84.9%
Lợi nhuận khác	**-0.44**	**1.31**	**-134%**	**-6.17**	**0.20**	**-3202%**
LN trước thuế	-0.87	1.61	-154%	-7.21	-6.63	-8.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.87**	**1.61**	**-154%**	**-7.21**	**-6.66**	**-8.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.87**	**1.61**	**-154%**	**-7.20**	**-6.57**	**-9.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	-0.03	-0.63	-27.3	0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	0.00	1.09	0.00	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.79	-0.10	-0.05	27.0	0	12.1
Tiền đầu kỳ	0.92	0.98	0.85	0.81	0	0.54
Lưu chuyển tiền thuần	**0.06**	**-0.13**	**0.41**	**-0.32**	**0**	**-0.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.98	0.85	1.27	0.49	0	0.47

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**750**	**699**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	482	477	0.9%
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.54	-13.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	458	453	1.0%
Hàng tồn kho	15.3	15.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.08	8.08	0.0%
Tài sản dài hạn	**268**	**222**	**20.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	98.1	99.1	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	169	123	37.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.15	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	597	545	9.5%
Nợ ngắn hạn	**597**	**545**	**9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	185	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	166	-5.6%
Nợ dài hạn	0	0.03	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.01	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153**	**154**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**153**	**154**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)